

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

BÌNH THUẬN

*Binh Thuan Agricultural Service Joint Stock
Company*

Số/No: 28./26/ABS-CBTT/QHNĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Lam Dong, April 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission;*

- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock
Exchange.*

- Tên tổ chức/ *Name of company:* Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận/ *Binh Thuan
Agricultural Service Joint Stock Company*
- Mã CK/ *Stock symbol:* ABS
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of headoffice:* Số 03 Nguyễn Du, phường Phan Thiết, tỉnh Lâm
Đồng./ *No. 03 Nguyen Du, Phan Thiet Ward, Lam Dong Province.*
- Điện thoại/ *Telephone:* +84 2523 721 555
- Fax : +84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Person who discloses information:* Ông Đỗ Việt Hà - Chức
vụ: Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp
Bình Thuận./ *Mr. Do Viet Ha - Position: Director and legal representative of Binh Thuan
Agricultural Services Joint Stock Company*
- Loại thông tin công bố/ *Types of disclosures :*

24 giờ / *24 hours* 72 giờ / *72 hours* Bất thường/ *Abnormal* Theo yêu cầu / *On Request* Định kỳ / *Recurring*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure:*

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm
2026. / *Binh Thuan Agricultural Services Joint Stock Company announces its financial statements
for the 1st quarter of 2026.*



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn: <http://www.bitagco.com/>. *This information was published on the company's website on April 20, 2025 at the link: <http://www.bitagco.com/>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

***Tài liệu đính kèm/Attachments:**

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 và giải trình chênh lệch lợi nhuận./ *Financial statements for the 1st quarter of 2026*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Legal Representative

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Signature, full name and seal)

Nơi nhận/ Recipients:

- Như kính gửi/ *As addressed;*
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS/ *Archive: IR; HR & Administration Department./*



ĐỖ VIẾT HÀ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Số: 30/26/CV-ABS.....

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 so với quý 1 năm 2025 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Tỷ lệ % +/- 2026/2025
Lợi nhuận trước thuế	-1.741.076.711	-1.702.820.627	-2.245
Lợi nhuận sau thuế	-1.741.076.711	-1.702.820.627	-2.245
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.956.175.499	65.838.104.122	-22.882

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu quý 1 năm 2026 giảm so với quý 1 năm 2025 do tình hình xăng – dầu biến động lớn trên toàn cầu, đặc biệt là chịu sức ép từ mặt bằng giá tác động trực tiếp đến quyết định giảm đầu tư diện tích cây trồng dẫn đến nhu cầu phân bón giảm. Bên cạnh đó quý 1/ 2026 còn ảnh hưởng của thời tiết mưa bão, lũ lụt nặng của năm quý



4/2025 chưa khắc phục hoàn toàn. Do đó doanh thu và lợi nhuận của công ty cũng giảm theo.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.



ĐỖ VIỆT HÀ





BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

Tháng 04 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		467.026.575.256	476.372.658.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	245.229.598	1.269.896.695
1. Tiền	111		245.229.598	1.269.896.695
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.170.935	1.170.935
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.170.935	1.170.935
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		459.654.691.537	469.752.348.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	629.951.801.573	639.481.385.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23.723.496.538	24.377.929.082
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	308.917.877.974	308.831.518.340
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(503.018.014.824)	(503.018.014.824)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		79.530.276	79.530.276
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	6.769.610.118	5.087.844.044
1. Hàng tồn kho	141		6.769.610.118	5.087.844.044
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		355.873.068	261.397.527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	199.929.335	104.106.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		155.943.733	157.290.850
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.657.410.599	12.968.259.648
II. Tài sản cố định	220		8.887.374.773	9.069.490.631
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.350.444.230	4.493.311.073
- Nguyên giá	222		12.605.956.395	12.605.956.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.255.512.165)	(8.112.645.322)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.536.930.543	4.576.179.558
- Nguyên giá	228		7.327.504.000	7.327.504.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.790.573.457)	(2.751.324.442)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.000.000.000	23.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.770.035.826	3.898.769.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.770.035.826	3.898.769.017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		479.683.985.855	489.340.917.665

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		79.455.437.138	87.371.292.237
I. Nợ ngắn hạn	310		79.055.437.138	86.911.292.237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.151.584.600	650.259.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.804.200	20.634.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	68.456.121	35.293.551
4. Phải trả người lao động	314		789.313.756	406.492.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.670.037	401.666.804
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.13		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.14		
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.454.545	20.454.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8.128.569.775	16.928.933.095
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	60.031.471.890	63.561.941.997
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.789.112.214	4.885.616.326
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		400.000.000	460.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	300.000.000	300.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	100.000.000	160.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		400.228.548.717	401.969.625.428
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	400.228.548.717	401.969.625.428
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.000.000.000	800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42.560.127.000	42.560.127.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
2. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	59.516.176	59.516.176
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(442.391.094.459)	(440.650.017.748)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(440.650.017.748)	73.778.971.182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1.741.076.711)	(514.428.988.930)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II. Nguồn kinh phí	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TONG CỘNG NGUON VON	440	479.683.985.855	489.340.917.665

Người lập biểu

Nguyễn Trần Hải

KT. Kế toán trưởng

Trương Thùy Linh

Lâm Đồng, Ngày 16 tháng 04 năm 2026

Giám Đốc



Đỗ Viết Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Quý I/2026	Quý I/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42.956.175.499	65.838.104.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	42.956.175.499	65.838.104.122
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	40.967.557.093	64.240.626.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.988.618.406	1.597.477.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	144.080	7.289.029
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	951.330.637	892.792.919
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		872.158.837	892.792.919
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.498.995.697	1.439.365.554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.320.775.810	1.076.671.592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.782.339.658)	(1.804.063.909)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	47.312.290	111.244.442
12. Chi phí khác	32	VI.8	6.049.343	10.001.160
13. Lợi nhuận khác	40		41.262.947	101.243.282
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.741.076.711)	(1.702.820.627)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.741.076.711)	(1.702.820.627)
18. Lãi (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(22)	(21)

Người lập biểu

Nguyễn Trần Hải

KT. Kế toán trưởng

Trương Thùy Linh

Lâm Đồng, Ngày 16 tháng 04 năm 2026

Giám Đốc



Đỗ Viết Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)


Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I - 2026	Quý I - 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.741.076.711)	(1.702.820.627)
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	182.115.858	182.953.707
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.278.746)	(114.650.428)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(1.604.239.599)	(1.634.517.348)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.298.741.930	(4.239.704.603)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.681.766.074)	(1.118.304.598)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3.628.618.414)	5.129.850.348
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	32.910.533	166.120.520
- Tiền lãi vay đã trả	13	(951.330.637)	(892.792.919)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	58.014.785.114	67.397.142.164
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(22.641.290.773)	(66.546.441.672)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	36.839.192.080	(1.738.648.108)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	51.183.000	67.355.300
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	144.080	273.696
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	51.327.080	67.628.996
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.217.193.000	56.892.730.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44.132.379.257)	(55.239.372.882)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(37.915.186.257)	1.653.357.118
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(1.024.667.097)	(17.661.994)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	1.269.896.695	118.574.547
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	245.229.598	100.912.553

Người lập biểu

 Nguyễn Trần Hải

KT. Kế toán trưởng

 Trương Thùy Linh

Lâm Đồng, Ngày 16 tháng 04 năm 2026



Giám Đốc
 Đỗ Viết Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số lần đầu số 3400382278 ngày 11/05/2004 và đăng ký thay đổi lần gần nhất thứ 26 ngày 26/09/2025 do Sở Tài Chính Tỉnh Lâm Đồng cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là ABS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 03 Nguyễn Du, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan. Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng. Bán buôn nông sản nguyên liệu; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống. Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ. Sản xuất, bán buôn phân bón. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ năm chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty là chu kỳ kinh doanh trong 12 tháng theo thực tế.

5. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/03/2026, Công ty có 8 chi nhánh và 5 cửa hàng xăng dầu với thông tin chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi Nhánh Kinh Doanh Vật Tư Nông Nghiệp I	Khu phố Phú Trường, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng.
2.	Chi Nhánh Kinh Doanh Vật Tư Nông Nghiệp II	Thôn Phú Sum, Xã Tuyên Quang, Tỉnh Lâm Đồng.
3.	Chi Nhánh Kinh Doanh Vật Tư Nông Nghiệp III	Thôn 1, Xã Đức Linh, Tỉnh Lâm Đồng.
4.	Chi Nhánh Kinh Doanh Vật Tư Nông Nghiệp IV	Số 92, Thôn Bình Thủy, Xã Bắc Bình, Tỉnh Lâm Đồng.
5.	Chi Nhánh Tại Tỉnh Ninh Thuận	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa.
6.	Chi Nhánh Tại Tỉnh Phú Yên	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Tỉnh Đắk Lắk.
7.	Chi Nhánh Tại Tỉnh Bình Định	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Tỉnh Gia Lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

8.	Chi Nhánh Tại Tỉnh Long An	Cụm Công Nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh.
9.	Cửa Hàng Xăng Dầu Số 9	Số 301, Đường 19/4, Khu Phố 2, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng
10.	Cửa Hàng Xăng Dầu Ngã Ba Gộp	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Tỉnh Lâm Đồng
11.	Cửa Hàng Xăng Dầu Thuận Hòa	Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Lâm Đồng
12.	Cửa Hàng Xăng Dầu Km 29	Xã Thuận Nam, Tỉnh Lâm Đồng
13.	Cửa Hàng Xăng Dầu Thắng Hải	Thôn Thắng Hải, Xã Sơn Mỹ, Tỉnh Lâm Đồng

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 27/10/2025 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

+ Đối với nợ phải thu: Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: Tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm sau khi được bù trừ chênh lệch tăng với chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán...) được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được Công ty ghi nhận từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập là phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

b) Đầu tư vào công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm dự phòng các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tồn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
7 Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25	10 – 25
- Máy móc, thiết bị	08 – 10	08 – 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 20	10 – 20

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. _

9. Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động phải được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động được theo dõi theo thời gian đã thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	ĐVT: VND	
	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- Tiền mặt	54.955.245	15.482.646
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	190.274.353	1.254.414.049
Cộng	245.229.598	1.269.896.695

2. Các khoản đầu tư tài chính

<i>a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>	<u>Ngày 31/03/2026</u>	<u>Ngày 01/01/2026</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín)	1.170.935	1.170.935
<i>b/ Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<u>Ngày 31/03/2026</u>	<u>Ngày 01/01/2026</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.000.000.000	23.000.000.000

Khoản đầu tư vào 2.300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III, tỷ lệ sở hữu 4,04%.

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ	2.300.000	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	10.000	Đồng/Cổ phiếu

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Ngày 31/03/2026</u>	<u>Ngày 01/01/2026</u>
- Công ty Cổ phần Quốc Tế MeKong Plaza	76.423.214.469	76.423.214.469

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị SMART Eco City	196.127.643.000	196.127.643.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	174.306.505.101	178.306.505.101
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tổng Hợp Đào Ngọc	171.161.420.000	176.161.420.000
- Công ty TNHH XNK Thực Phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
- Five Star International Fertilizer (*)	4.466.563.380	4.466.563.380
- Các khách hàng khác	3.660.981.123	4.190.565.492
Cộng	629.951.801.573	639.481.385.942

(*) Bên liên quan

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2026</u>	<u>Ngày 01/01/2026</u>
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	19.855.441.400	19.855.441.400
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Các nhà cung cấp khác	695.305.138	1.349.737.682
Cộng	23.723.496.538	24.377.929.082

(*) Bên liên quan

5. Phải thu ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2026</u>	<u>Ngày 01/01/2026</u>
▪ Tạm ứng	51.403.633	80.300.000
▪ Ký quỹ, ký cược	86.268.722	286.268.722
▪ Phải thu khác	308.780.205.619	308.464.949.618
+ Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	5.421.294.246	5.421.294.246
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	297.800.949.541	297.800.949.541
+ Các khoản phải thu khác	5.557.961.832	5.242.705.831
Cộng	308.917.877.974	308.831.518.340

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòiNgày 31/03/2026Ngày 01/01/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
▪ <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	637.638.463.746	(399.643.336.082)	637.638.463.746	(399.643.336.082)
+ Công ty Đầu Tư Xây dựng BIRA	178.306.505.101	(95.790.801.571)	178.306.505.101	(95.790.801.571)
+ Công ty Cổ Phần Quốc Tế MEKONGPLAZA	76.423.214.469	(38.211.607.235)	76.423.214.469	(38.211.607.235)
+ Công ty Cổ phần Tổng hợp Đầu tư Đảo Ngọc	176.161.420.000	(118.513.704.000)	176.161.420.000	(118.513.704.000)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Đô Thị Smart Eco City	196.127.643.000	(136.507.542.100)	196.127.643.000	(136.507.542.100)
+ Công ty TNHH XNK Thực Phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	(3.805.474.500)	3.805.474.500	(3.805.474.500)
+ Five Star International Fertilizer (CAMPODIA)	4.466.563.380	(4.466.563.380)	4.466.563.380	(4.466.563.380)
+ Các khách hàng khác	2.347.643.296	(2.347.643.296)	2.347.643.296	(2.347.643.296)
▪ <i>Trả trước cho người bán</i>	3.578.555.229	(3.578.555.229)	3.578.555.229	(3.578.555.229)
+ Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
- Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
+ Các khách hàng khác	162.605.229	(162.605.229)	162.605.229	(162.605.229)
▪ <i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	308.256.788.192	(99.796.123.423)	308.256.788.192	(99.796.123.423)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	297.800.949.541	(89.340.284.772)	297.800.949.541	(89.340.284.772)
+ Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	5.421.294.246	(5.421.294.246)	5.421.294.246	(5.421.294.246)
+ Các khách hàng khác	5.034.544.405	5.034.544.405	5.034.544.405	(5.034.544.405)
Cộng	949.473.807.167	(503.018.014.734)	949.473.807.167	(503.018.014.734)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập, xuất chưa xác định được nguyên nhân

	<u>Ngày 31/03/2026</u>	<u>Ngày 01/01/2026</u>
- Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thăng Hải)	25.307.097	25.307.097
- Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà)	10.465.510	10.465.510
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	11.264.728	11.264.728
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	28.159.378	28.159.378

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- Trần Trung Thoại (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	847.763	847.763
- Hàng Lân lâm Thao	3.485.800	3.485.800
Cộng	79.530.276	79.530.276

8. Hàng tồn kho

	<u>Ngày 31/03/2026</u>	<u>Ngày 01/01/2026</u>
-Nguyên liệu, vật liệu	16.513.692	9.686.185
- Hàng hóa	6.753.096.426	4.977.677.859
- Hàng gửi đi bán		100.480.000
Cộng	6.769.610.118	5.087.844.044

9. Chi phí trả trước***Ngắn hạn***

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

- Ngày 01/01/2026	104.106.677
- Tăng trong kỳ	175.960.370
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(80.137.712)
- Ngày 31/03/2026	199.929.335

Dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

- Ngày 01/01/2026	3.898.769.017
- Tăng trong kỳ	28.509.259
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(157.242.450)
- Ngày 31/03/2026	3.770.035.826

10. Thuế GTGT được khấu trừ

-Ngày 01/01/2026	157.290.850
------------------	-------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- Phát sinh trong kỳ	2.746.068.964
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(2.747.416.081)
- Các khoản điều chỉnh khác	0
- Ngày 31/03/2026	155.943.733

11. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2026	7.838.300.394	1.051.730.256	3.715.925.745	12.605.956.395
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Ngày 31/03/2026	7.838.300.394	1.051.730.256	3.715.925.745	12.605.956.395
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2026	5.244.672.480	973.344.818	1.894.628.024	8.112.645.322
- Khấu hao trong kỳ	59.320.977	4.999.998	78.545.868	142.866.843
- Thanh lý, nhượng bán				
- Ngày 31/03/2026	5.303.993.457	978.344.816	1.973.173.892	8.255.512.165
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2026	2.593.627.914	78.385.438	1.821.297.721	4.493.311.073
- Ngày 31/03/2026	2.593.627.914	78.385.438	1.821.297.721	4.493.311.073
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
- Ngày 01/01/2026	2.846.622.376	891.730.256	574.091.048	4.312.443.680
- Ngày 31/03/2026	2.846.622.376	891.730.256	574.091.048	4.312.443.680

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2026		7.173.504.000	154.000.000	7.327.504.000
- Giảm khác trong kỳ		-	-	-
- Ngày 31/03/2026		7.173.504.000	154.000.000	7.327.504.000
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2026		2.631.324.442	120.000.000	2.751.324.442
- Khấu hao trong kỳ		37.549.014	1.700.001	39.249.015
- Giảm khác				
- Ngày 31/03/2026		2.668.873.456	121.700.001	2.790.573.457
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2026		4.542.179.558	34.000.000	4.576.179.558
- Ngày 31/03/2026		4.504.630.544	32.299.999	4.536.930.543

Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 1968/2024/3127435/HĐTD ngày 18/12/2024 ; số 0028/2025/3127435 ngày 08/01/2025.
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 202025101967 ngày 11/05/2023 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung HĐTD số 202025101967/02 ký ngày 16/05/2025.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2026</u>	<u>Ngày 01/01/2026</u>
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Xây Dựng Việt		37.524.600
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại MVN Group	59.020.000	59.020.000
- Công Ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Bình Thuận	1.485.565.600	164.040.500
- Công Ty TNHH MTV Châu Nhật Quang	2.872.800.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- Tổng Công Ty TM Kỹ Thuật Và Đầu Tư - CTCP	500.000.000	
- Các khách hàng khác	234.199.000	389.674.400
Cộng	5.151.584.600	650.259.500

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2026</u>	<u>Ngày 01/01/2026</u>
- Các khách hàng khác	74.804.200	20.634.122
Cộng	74.804.200	20.634.122

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2026	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 31/03/2026
- Thuế Thu nhập cá nhân	35.293.551	33.162.570		68.456.121
Cộng	35.293.551	33.162.570		68.456.121

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế	:	Theo phương pháp khấu trừ
Thuế suất áp dụng	:	
- Giống cây trồng, phân bón	:	Không chịu thuế
- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại	:	Không phải kê khai, tính nộp thuế
- Nước sinh hoạt	:	5%
- Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng	:	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau,

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

	<u>Ngày 31/03/2026</u>	<u>Ngày 01/01/2026</u>
16. Phải trả người lao động	789.313.756	406.492.297

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2026</u>	<u>Ngày 01/01/2026</u>
- Lãi vay ngân hàng		260.794.236
- Các khoản chi phí khác	1.670.037	140.872.568
Cộng	1.670.037	401.666.804

18. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Ngày 31/03/2026</u>	<u>Ngày 01/01/2026</u>
Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ cho thuê mặt bằng.	20.454.545	20.454.545

19. Phải trả khác

	<u>Ngày 31/03/2026</u>	<u>Ngày 01/01/2026</u>
<i>Ngắn hạn</i>	8.128.569.775	16.928.933.095
- Tài sản thừa chờ giải quyết	285.232.558	285.232.556
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	203.364.160	3.727.480
- Cổ tức phải trả	117.004.375	117.004.375
- Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	258.000.000	258.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Ten Stars	7.000.000.000	16.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	264.968.682	264.968.684
<i>Dã dài hạn</i>	300.000.000	300.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược		
- Công ty TNHH tiếp vận V&V (đặt cọc thuê kho)	292.500.000	292.500.000
- Tiền đặt cọc thuê nhà Tổng kho Hàm Mỹ	5.000.000	5.000.000
- Tiền đặt cọc thuê mặt bằng CN Ninh Thuận – Phan Rang, Khánh Hòa.	2.500.000	2.500.000

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

19. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Ngày 01/01/2026</u>	<u>Vay trong kỳ</u>	<u>Trả nợ vay trong kỳ</u>	<u>Ngày 31/12/2025</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>	63.561.941.997	40.541.909.150	44.072.379.257	60.031.471.890
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	45.035.678.977	25.721.272.150	32.882.411.358	37.874.539.769
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	14.999.263.020	8.603.444.000	8.602.774.899	14.999.932.121
Trần Thị Cúc (vay huy động)	3.287.000.000	2.830.000.000		6.117.000.000
Huỳnh Thị Bích Sâm (vay huy động)		500.000.000	500.000.000	-
Nguyễn Hồng Phúc (vay huy động)		387.193.000	387.193.000	-
Nguyễn Thị Hương (vay huy động)		1.300.000.000	500.000.000	800.000.000
Võ Nguyễn Hà Xuyên (vay huy động)		1.200.000.000	1.200.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	240.000.000			240.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Thuận</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	160.000.000		60.000.000	100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Bình Thuận

Cộng	63.721.941.997	40.541.909.150	44.132.379.257	60.131.471.890
-------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Ngày 01/01/2026	4.885.616.326
- Chi khen thưởng trong kỳ	(96.504.112)
- Ngày 31/03/2026	<u>4.789.112.214</u>

21. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/03/2025
25.1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
25.2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.000
25.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
25.4	LNST chưa phân phối	73.778.971.182	(1.702.820.627)		72.076.150.555
	CỘNG	916.398.614.358	(1.702.820.627)		914.695.793.731

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/12/2026
25.1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
25.2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.000
25.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
25.4	LNST chưa phân phối	(440.650.017.748)	(1.741.076.711)		(442.391.094.459)
	CỘNG	(401.969.625.428)	(1.741.076.711)		400.228.548.717

24.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 80.000.000 Cổ phiếu

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/03/2026 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Trần Văn Mười	10.000.000	12,5%
- Các cổ đông khác	70.000.000	87,5%
Cộng	80.000.000	100,00%

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2026

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	8.046.391.100	42.982.075.000
- Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	34.909.784.399	22.856.029.122
Cộng	42.956.175.499	65.838.104.122
24. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	7.923.585.990	42.629.908.533
- Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại	33.043.971.103	21.610.718.462
Cộng	40.967.557.093	64.240.626.995
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	144.080	273.696
- Lãi đảm bảo khu vực vùng miền Lâm Lâm Thao		7.015.333
Cộng	144.080	7.289.029
26. Chi phí tài chính	951.330.637	892.792.919

Chi phí lãi vay

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

27. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	1.027.290.482	762.922.171
- Chi phí vật liệu, bao bì	47.557.000	102.044.819
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	51.012.410	102.225.881
- Chi phí khấu hao TSCĐ	186.886.464	186.886.455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.044.287	104.871.987
- Chi phí bằng tiền khác	112.205.054	180.414.241
Cộng	1.498.995.697	1.439.365.554

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	954.534.538	645.347.439
- Chi phí vật liệu quản lý	25.070.767	39.772.390
- Chi phí đồ dùng văn phòng	46.626.110	42.403.178
- Chi phí khấu hao TSCĐ	31.157.874	29.457.873
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.717.585	81.311.185
- Chi phí bằng tiền khác	190.668.936	238.379.527
Cộng	1.320.775.810	1.076.671.592

29. Thu nhập khác

- Thu khác	47.312.290	111.244.442
Cộng	47.312.290	111.244.442

30. Chi phí khác

- Phạt chậm nộp thuế	6.042.596	
- Các khoản khác	6.747	10.001.160
Cộng	6.049.343	10.001.160

31. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.741.076.711)	(1.702.820.627)
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.741.076.711)	(1.702.820.627)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1.741.076.711)	(1.702.820.627)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	80.000.000	80.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(22)	(21)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

32. Thông tin về các bên liên quan

32.1 Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Đơn vị thành viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	Đơn vị thành viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam Agritour	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Fivestar Holdings	Bà Trần Thị Hiền là Tổng Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty này

32.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập của Hội đồng quản trị; Ban Giám đốc; Ban kiểm soát; Kế toán trưởng từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 như sau: **370.431.000 đồng**
- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

32.3 Tại ngày 31/03/2026, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ <i>Các khoản nợ phải thu</i>		
1. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền chiết khấu thanh toán	5.421.294.246
2. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	4.466.563.380
3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	297.800.949.541

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

	Khoản trả trước tiền mua bất động sản đã thanh lý	19.855.441.400	
Cộng nợ phải thu		327.544.248.567	
❖ Các khoản nợ phải trả			
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Lãi vay phải trả	258.000.000
Cộng nợ phải trả		258.000.000	

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

KT. Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Trần Hải

Trương Thùy Linh

Đỗ Viết Hà

**BINH THUAN AGRICULTURAL
SERVICE JOINT STOCK COMPANY ---**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

-----o0o-----

No: 30/26/TCV-ABS.....

(Re: Explanation of Profit Discrepancy)

Lam Dong, April 20, 2026

To : - State Securities Commission
- Hochiminh City Stock Exchange

Company name: Binh Thuan Agricultural Services Joint Stock Company

Business Registration Number: No. 3400382278 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Thuan Province, first registered on May 11, 2004, subject to change depending on the Company's circumstances.

Address: No. 3 Nguyen Du Street, Phan Thiet Ward, Lam Dong Province

Based on Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance "Guidelines on information disclosure in the securities market"

Binh Thuan Agricultural Services Joint Stock Company would like to provide the following explanation to the State Securities Commission and the Ho Chi Minh City Stock Exchange regarding the contents of the letter::

1/ The fluctuation in revenue and profit after tax in Q1 2026 compared to Q1 2025 on the Company's income statement is specifically as follows:

a/ Business operation results

Indicators	Q1 2026	Q1 2025	% Variance (+/-) 2026/2025
Profit before tax	-1,741,076,711	-1,702,820,627	-2,245
Profit after tax	-1,741,076,711	-1,702,820,627	-2,245
Revenue from sales and service provision	42,956,175,499	65,838,104,122	-22,882

b/ Causes:

Revenue in Q1 2026 decreased compared to Q1 2025 due to significant global fluctuations in gasoline and oil prices, particularly the pressure from price levels directly impacting the decision to reduce investment in crop areas, leading to a

decrease in fertilizer demand. Additionally, Q1 2026 was still affected by the severe storms and floods from Q4 2025, the consequences of which have not been fully overcome. Therefore, the company's revenue and profit also decreased accordingly.

Binh Thuan Agriculture Services Joint Stock Company affirms that the disclosed information is accurate and takes full legal responsibility for the contents published above.

Sincerely!

Recipient:

- As above ;
- Archived: AO, company Secretary./.

DIRECTOR



DO VIET HA

BALANCE SHEET

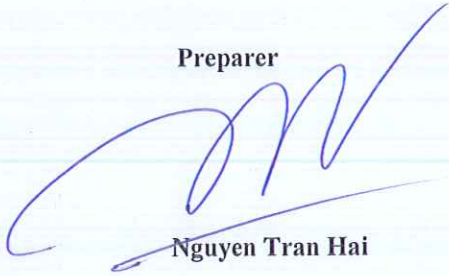
As at March 31, 2026

Unit: VND

ASSETS	Codes	Closing balance	Opening Balance
A - CURRENT ASSETS	100	467.026.575.256	476.372.658.017
I. Cash and cash equivalents	110	245.229.598	1.269.896.695
1. Cash	111	245.229.598	1.269.896.695
II. Short-term financial investments	120	1.170.935	1.170.935
2. Held-to-maturity Investments	123	1.170.935	1.170.935
III. Short-term receivables	130	459.654.691.537	469.752.348.816
1. Short-term trade receivable	131	629.951.801.573	639.481.385.942
2. Short-term advances to suppliers	132	23.723.496.538	24.377.929.082
3. Other short-term receivables	136	308.917.877.974	308.831.518.340
4. Provision for short-term doubtful debts (*)	137	(503.018.014.824)	(503.018.014.824)
5. Deficits in assets awaiting solution	139	79.530.276	79.530.276
IV. Inventory	140	6.769.610.118	5.087.844.044
1. Inventories	141	6.769.610.118	5.087.844.044
V. Other current assets	150	355.873.068	261.397.527
1. Short-term prepayments	151	199.929.335	104.106.677
2. Deductible VAT	152	155.943.733	157.290.850
B - NON-CURRENT ASSETS	200	12.657.410.599	12.968.259.648
II. Fixed assets	220	8.887.374.773	9.069.490.631
1. Tangible fixed assets	221	4.350.444.230	4.493.311.073
- Cost	222	12.605.956.395	12.605.956.395
- Accumulated depreciation (*)	223	(8.255.512.165)	(8.112.645.322)
2. Intangible fixed assets	227	4.536.930.543	4.576.179.558
- Cost	228	7.327.504.000	7.327.504.000
- Accumulated depreciation (*)	229	(2.790.573.457)	(2.751.324.442)
- Cost	231		
V. Long-term financial investment	250	23.000.000.000	23.000.000.000
1. Equity investments in other entities	253	23.000.000.000	23.000.000.000
2. Long-term financial investment reserves	254	-23.000.000.000	-23.000.000.000
VI. Other long-term assets	260	3.770.035.826	3.898.769.017
1. Long-term prepayments	261	3.770.035.826	3.898.769.017
Total assets (270=100+200)	270	479.683.985.855	489.340.917.665
C - LIABILITIES	300	79.455.437.138	87.371.292.237
I. Current Liabilities	310	79.055.437.138	86.911.292.237
1. Short-term trade payables	311	5.151.584.600	650.259.500
2. Short-term advances from customers	312	74.804.200	20.634.122
3. Tax and amounts payable to the State budget	313	68.456.121	35.293.551
4. Payables to employees	314	789.313.756	406.492.297
5. Short-term accrued expenses	315	1.670.037	401.666.804
6. Short-term unearned revenue	318	20.454.545	20.454.545
7. Other current payables	319	8.128.569.775	16.928.933.095
8. Short-term loans and obligations under finance leases	320	60.031.471.890	63.561.941.997
9. Reward and welfare funds	322	4.789.112.214	4.885.616.326
II. Long-term liabilities	330	400.000.000	460.000.000
1. Other long-term payables	337	300.000.000	300.000.000
2. Long-term loans and obligations under finance leases	338	100.000.000	160.000.000
D - EQUITY	400	400.228.548.717	401.969.625.428
I. Owners' equity	410	400.228.548.717	401.969.625.428
1. Owners' contributed capital	411	800.000.000.000	800.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a	800.000.000.000	800.000.000.000

2. Share premium	412	42.560.127.000	42.560.127.000
3. Investment and development fund	418	59.516.176	59.516.176
4. Retained earnings	421	(442.391.094.459)	-440.650.017.748
end			
- Retained earnings accumulated to the prior period	421a	-440.650.017.748	73.778.971.182
- Retained earnings of the current period	421b	(1.741.076.711)	-514.428.988.930
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440	479.683.985.855	489.340.917.665

Preparer



Nguyen Tran Hai

Chief Accountant



Trương Thủy Linh

Lam Dong, April 16, 2026

Executive Officer



Đỗ Việt Hà

INCOME STATEMENT

Quarter I 2026

Unit: VND

Items	Codes	Quarter I		Accumulated from the beginning of the	
		Quarter I 2026	Quarter I 2025	Year 2026	Year 2025
1. Revenue from sales and rendering of services	01	42.956.175.499	65.838.104.122	42.956.175.499	65.838.104.122
2. Deductions from revenue	02				
3. Net revenue from sales and rendering of services	10	42.956.175.499	65.838.104.122	42.956.175.499	65.838.104.122
4. Cost of goods sold	11	40.967.557.093	64.240.626.995	40.967.557.093	64.240.626.995
5. Gross profit from sales and rendering of services	20	1.988.618.406	1.597.477.127	1.988.618.406	1.597.477.127
6. Financial income	21	144.080	7.289.029	144.080	7.289.029
7. Financial expenses	22	951.330.637	892.792.919	951.330.637	892.792.919
- Of which: Interest expense	23	872.158.837	892.792.919	872.158.837	892.792.919
8. Selling expenses	25	1.498.995.697	1.439.365.554	1.498.995.697	1.439.365.554
9. General and administrative expenses	26	1.320.775.810	1.076.671.592	1.320.775.810	1.076.671.592
10. Net profit from operating activities	30	(1.782.339.658)	(1.804.063.909)	(1.782.339.658)	(1.804.063.909)
11. Other income	31	47.312.290	111.244.442	47.312.290	111.244.442
12. Other expenses	32	6.049.343	10.001.160	6.049.343	10.001.160
13. Profit from other activities	40	41.262.947	101.243.282	41.262.947	101.243.282
14. Accounting profit before tax	50	(1.741.076.711)	(1.702.820.627)	(1.741.076.711)	(1.702.820.627)
15. Current corporate income tax expense	51				
16. Deferred corporate income tax expense	52				
17. Profit after corporate income tax	60	(1.741.076.711)	(1.702.820.627)	(1.741.076.711)	(1.702.820.627)
18. Basic earnings per share (*)	70				
19. Diluted Earnings per Share (Diluted EPS) (*)	71				

Preparer

Nguyen Tran Hai

Chief Accountant

Truong Thuy Linh



Lam Dong, April 16, 2026

Director

Do Viet Ha

STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

For the first quarter of 2026

Unit: VND

Items	Code	Quarter I – 2026	Quarter I – 2025
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	01	(1.741.076.711)	(1.702.820.627)
2. Adjustments for:			
- Depreciation of fixed assets	02	182.115.858	182.953.707
- Gains/(losses) from investing activities	05	(45.278.746)	(114.650.428)
3. Operating profit before changes in working capital	08	(1.604.239.599)	(1.634.517.348)
- Increase/(decrease) in receivables	09	9.298.741.930	(4.239.704.603)
- Increase/(decrease) in inventories	10	(1.681.766.074)	(1.118.304.598)
- Increase/(decrease) in payables (excluding interest payable and income tax payable)	11	(3.628.618.414)	5.129.850.348
- Increase/(decrease) in prepaid expenses	12	32.910.533	166.120.520
- Interest paid	13	(951.330.637)	(892.792.919)
- Other cash inflows from operating activities	15	58.014.785.114	67.397.142.164
- Other cash outflows from operating activities	16	(22.641.290.773)	(66.546.441.672)
<i>Net cash flows from operating activities</i>	20	36.839.192.080	(1.738.648.108)
II. Cash flows from investing activities			
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term as	22	51.183.000	67.355.300
5. Interest received, dividends and profit distributed	27	144.080	273.696
<i>Net cash flows from investing activities</i>	30	51.327.080	67.628.996
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from borrowings (short-term and long-term)	33	6.217.193.000	56.892.730.000
2. Repayment of borrowings (principal)	34	(44.132.379.257)	(55.239.372.882)
<i>Net cash flows from financing activities</i>	40	(37.915.186.257)	1.653.357.118
Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents	50	(1.024.667.097)	(17.661.994)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	1.269.896.695	118.574.547
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	245.229.598	100.912.553

Lam Dong, April 16, 2026

Preparer: 
 Chief accountant: 
 Executive Officer: 



Nguyen Tran Hai Trương Thủy Linh Đỗ Việt Hà

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR FOR THE FIRST
QUARTER OF 2026**

For the accounting period from January 1, 2026 to March 31, 2026

I. CHARACTERISTICS OF COMPANY OPERATIONS

1. Forms of capital ownership

Binh Thuan Agricultural Services Joint Stock Company was established according to the initial business registration certificate number 3400382278 dated May 11, 2004, and the most recent amendment number 26 dated September 26, 2025, issued by the Department of Finance of Lam Dong Province.

The company's shares are listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange under the ticker symbol ABS.

The company's head office is located at 03 Nguyen Du Street, Phan Thiet Ward, Lam Dong Province, Vietnam.

2. Business activities

The company's business activities include: industrial production, trade, and services.

3. Main business lines and activities

The Company's principal activities include:

- Wholesale of agricultural machinery, equipment and spare parts;
- Wholesale of petroleum products and other related products;
- Construction of buildings of all types; site preparation; and completion and finishing of construction works;
- Wholesale of agricultural raw materials; wholesale of agricultural and forestry raw materials and live animals;
- Real estate consultancy; auction services for real estate and land use rights;
- Afforestation, forest care and nursery of forestry seedlings; logging;
- Manufacture and wholesale of fertilizers;
- Real estate business and trading of land use rights owned, used or leased;
- Extraction of stone, sand, gravel and clay.

4. Normal operating cycle

The Company's principal activities are trading and services. The Company's normal operating cycle is 12 months, based on actual operations..

5. Company Structure

In March 31, 2026, Company There are 8 branches. and 5 doors row gasoline oil with detailed information like after :

No.	Name single taste	Land only
1.	Business Branch Private Farmers Karma I	neighborhood Phu Truong Ward Ham Thang, Lam Dong Province .

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

2.	Business Branch Private Farmers Karma II	Village Phu Sum Commune Tuyen Quang, Lam Dong Province .
3.	Business Branch Private Farmers Career III	Village 1, Duc Linh Commune , Lam Dong Province .
4.	Business Branch Private Farmers Karma IV	No. 92, Binh Thuy Village , Bac Binh Commune , Lam Dong Province .
5.	Branch In Ninh Thuan Province	No. 388/1, 21/8 Street , Bao An Ward , Khanh Hoa Province .
6.	Branch In Conscious Phu Yen	Village Phuoc Loc Commune Hoa Thanh, Province Dak Lak.
7.	Branch In Binh Dinh Province	No. 85, Hoang Van Thu Street , Quang Trung Ward , Gia Lai Province .
8.	Branch In Long An Province	Long Dinh Industrial Cluster , Hamlet 4, Long Cang Commune , Tay Ninh Province .
9.	Door Row Gasoline Oil Number 9	No. 301, 19/4 Street , Quarter 2, Ward Ham Thang, Lam Dong Province
10.	Door Row Gasoline Oil Nga Ba Gop	Village 3, Hong Son Commune, Lam Dong Province
11.	Door Row Gasoline Oil Thuan Peace	National Highway 28, Village People's Intellect, Commune Jaw Thuan Bac, Lam Dong Province
12.	Door Row Gasoline Oil at Km 29	Commune Thuan Nam, Lam Dong Province
13.	Door Row Gasoline Thang Hai Oil	Thang Hai Village , Son My Commune , Lam Dong Province

II. INANCIAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Financial year

Year talent main of the Company head from January 1st and conclude train enter December 31st year

2. Accounting currency

The accounting currency is Vietnam Dong (VND).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS APPLICABLE

1. REGULATIONS APPLICABLE

The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC (“Circular 99”) dated October 27, 2025, guiding the accounting regime for enterprises issued by the Ministry of Finance; Circular No. 200/2014/TT-BTC (“Circular 200”) dated December 22, 2014; and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 amending and supplementing Circular 200, all issued by the Ministry of Finance.

2. ACCOUNTING STANDARDS

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and relevant guidance issued by the State. The financial statements have been prepared and presented in compliance with all applicable accounting standards, guiding circulars and the prevailing accounting regulations.

IV. MAIN ACCOUNTING POLICIES

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

1. Foreign exchange rates applied in accounting

Transactions arising in foreign currencies are translated at the exchange rates prevailing at the transaction dates. Monetary items denominated in foreign currencies at the end of the period are translated at the exchange rates prevailing at the reporting date.

Exchange rates used for translating foreign currency transactions are the actual transaction exchange rates at the transaction dates. Such rates are determined as follows:

- For foreign currency trading transactions (spot, forward, futures, options and swap contracts): the exchange rates specified in the contracts between the Company and the banks.
- In cases where the contracts do not specify exchange rates:
 - For receivables: the buying rate of the commercial bank where the Company designates customers to make payment at the transaction date;
 - For payables: the selling rate of the commercial bank where the Company expects to transact at the transaction date;
 - For purchases of assets or expenses settled immediately in foreign currencies (not through payables): the buying rate of the commercial bank where the Company makes payment.

Exchange rates used for revaluation of foreign currency-denominated balances at the reporting date are determined as follows:

- For bank deposits in foreign currencies: the buying rate of the bank where the Company maintains such accounts;
- For other monetary assets denominated in foreign currencies: the buying rate of the commercial bank where the Company regularly transacts at the reporting date.

Exchange differences arising during the year from foreign currency transactions are recognized as financial income or financial expenses. Exchange differences arising from revaluation of monetary items at the year-end, after offsetting gains and losses, are also recognized as financial income or financial expenses

2. Principles for recognition of cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits with banks, and monetary gold held for store of value purposes, excluding gold classified as inventories for use as raw materials or for sale.

Cash equivalents are short-term investments with an original maturity of no more than three (3) months from the date of acquisition, which are readily convertible into known amounts of cash and subject to insignificant risk of changes in value.

3. Principles for recognition of financial investments

a) Trading securities

Trading securities are securities (such as listed shares and bonds) held by the Company for trading purposes. These are recognized from the date the Company obtains ownership and are initially measured at the fair value of consideration paid at the transaction date plus directly attributable transaction costs.

Provision for diminution in value of trading securities is made for the estimated loss when there is objective evidence that the market value of such securities has declined below their carrying amount.

b) Investments in subsidiaries, joint ventures and associates.

Investments in subsidiaries are accounted for using the cost method. Dividends and profit distributions received from subsidiaries after the acquisition date are recognized in the statement of profit or loss. Distributions other than from post-acquisition profits are treated as a recovery of investment and reduce the carrying amount of the investment.

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

An associate is an entity in which the Company has significant influence but which is neither a subsidiary nor a joint venture. Significant influence is the power to participate in financial and operating policy decisions of the investee but is not control or joint control over those policies.

c) Investing in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities reflect investments in equity instruments where the Company does not have control, co-control, or significant influence over the investee.

Investments in equity instruments of other entities are reflected at cost less provisions for impairment of investments.

d) Provision for impairment of investments in subsidiaries, associates, and equity investments in other entities.

Attend room reduce price amount head private Okay Create when available equal proof sure block give see the failure reduce price treatment belong to the amount head private This enter time point conclude train week plan maths establish newspaper urine talent main .

Difference deviated increase or reduce attend room the amount head private Okay take note receive into costs talent main .

4. Principles take note receive the amount Right collect love sales and Right collect other

Accounts receivable are presented at their book value less any provisions for doubtful accounts.

The classification of receivables into accounts receivable from customers and other receivables is done according to the following principle:

- Accounts receivable from customers reflect trade-related receivables arising from transactions, including receivables for export sales entrusted to other entities.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase or sale transactions.

The provision for doubtful receivables represents the portion of receivables that the Company anticipates may be lost or uncollectible by the end of the accounting period. Increases or decreases in the balance of the provision account are accounted for as administrative expenses on the income statement.

Accounts receivable are presented as short-term or long-term based on the remaining term of the receivables.

5. Principles of Inventory Recognition

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Cost of inventories is determined as follows:

- Raw materials and goods: include purchase costs and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition;
- Finished goods: include costs of direct materials, direct labour and allocated manufacturing overheads based on normal operating capacity;
- Work in progress: include costs of direct materials, direct labour and manufacturing overheads.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories at the end of the period less estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Inventory cost is determined using the specific identification method and is accounted for under the perpetual inventory system.

Provision for inventory obsolescence is made for each inventory item where cost exceeds net realizable value. For services in progress, provision is determined for each service with separately identifiable selling prices. Movements in the provision required at the end of the financial year are recognized in cost of goods sold.

6. Principles for recognition and depreciation/amortization of tangible and intangible fixed assets

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation/amortization. The cost of a fixed asset comprises all costs incurred by the Company to acquire the asset up to the time it is ready for its intended use.

Expenditures incurred after initial recognition are capitalized only when it is probable that they will result in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the asset. Other subsequent expenditures are recognized as expenses in the period in which they are incurred.

When fixed assets are disposed of or liquidated, their costs and accumulated depreciation/amortization are derecognized, and any resulting gains or losses are recognized in the statement of profit or loss for the period.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated useful lives are as follows:

Type of asset	Time space Depreciation (years)	
	This year	Year before
- Home door , object ants bamboo	10 – 25	10 – 25
- Machine hook , hook bag	08 – 10	08 – 10
- Vehicle transport download , transmit guide	10 – 20	10 – 20

The cost and useful lives of fixed assets are determined in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance on the management, use and depreciation of fixed assets, and other relevant regulations.

7. Principles for recognition and depreciation of investment properties

Investment properties are land use rights, buildings, parts of buildings or infrastructure owned by the Company or held under finance leases for the purpose of earning rental income or for capital appreciation. Investment properties are stated at cost less accumulated depreciation. Cost comprises all expenditures incurred or the fair value of consideration given to acquire the investment property up to the date of acquisition or completion of construction.

Subsequent expenditures relating to investment properties are recognized as expenses unless it is probable that such expenditures will result in future economic benefits exceeding the originally assessed standard of performance, in which case they are capitalized.

When investment properties are disposed of, their cost and accumulated depreciation are derecognized, and any resulting gains or losses are recognized in the statement of profit or loss in the period.

Transfers from owner-occupied property or inventories to investment properties are made only when there is a change in use, evidenced by the end of owner-occupation and commencement of an operating lease to another party or completion of construction. Transfers from investment properties to owner-occupied property or inventories are made only when the Company begins to use the asset or commences development for sale. Such transfers do not change the cost or carrying amount of the property at the date of transfer.

8. Principles for recognition and allocation of prepaid expenses

Prepaid expenses relating only to operating expenses of the year are recognized as short-term prepaid expenses and are charged to expenses within the year.

Long-term prepaid expenses are allocated to operating expenses over the relevant accounting periods based on the nature and magnitude of each type of expense, using appropriate allocation methods. Prepaid expenses are amortized on a straight-line basis.

9: Accounting principles for business cooperation contracts (BCCs)

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

Business cooperation arrangements are contractual agreements under which the Company and other parties undertake economic activities under joint control. Joint control is the contractually agreed sharing of control over strategic financial and operating decisions, requiring unanimous consent of the parties.

Where the Company directly conducts operations under such arrangements, its share of jointly controlled assets and any liabilities incurred jointly with other parties are recognized in the Company's financial statements in accordance with the substance of the transactions. Related revenues and expenses are recognized on an accrual basis when it is probable that economic benefits will flow to or from the Company and can be measured reliably.

Arrangements involving the establishment of a separate entity are referred to as jointly controlled entities.

10. Principles for recognition of liabilities and accrued expenses

Liabilities and accrued expenses are recognized for amounts payable in the future relating to goods and services that have been received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable.

Classification of liabilities is performed as follows:

- Trade payables reflect amounts payable of a commercial nature arising from transactions for the purchase of goods, services and assets with suppliers that are independent of the Company, including payables arising from import transactions through entrusted agents;
- Accrued expenses reflect amounts payable for goods and services already received but not yet paid due to the absence of invoices or insufficient supporting documentation, and amounts payable to employees for accrued leave, as well as operating expenses required to be accrued;
- Other payables reflect amounts payable that are not of a commercial nature and are not related to transactions for the purchase or sale of goods and services

11. Principles for recognition of borrowings and finance lease liabilities

The Company monitors in detail the repayment terms of borrowings and finance lease liabilities. Amounts with a remaining term of more than 12 months from the reporting date are presented as long-term borrowings and finance lease liabilities. Amounts due within the next 12 months from the end of the reporting period are presented as short-term borrowings and finance lease liabilities for payment planning purposes.

For finance lease liabilities, the total lease obligation recognized on the credit side of account 341 represents the total amount payable, determined as the present value of minimum lease payments or the fair value of the leased asset.

Borrowings and finance lease liabilities denominated in foreign currencies are translated into the accounting currency at the actual transaction exchange rates at the transaction dates.

- Upon repayment of foreign currency borrowings, the debit side of account 341 is translated at the specific historical exchange rates applicable to each borrowing;
- At the reporting date, outstanding balances of foreign currency borrowings and finance lease liabilities are retranslated at the actual exchange rates prevailing at the reporting date;
- Exchange differences arising from settlement and retranslation at the reporting date are recognized in financial income or financial expenses.

12. Principles for recognition of provisions

Provisions are recognized at the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the end of the reporting period.

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

The difference between provisions recognized in the previous period but not yet utilized and the provisions required to be recognized in the current period is reversed and recorded as a reduction of operating expenses, except for any excess provision for construction warranty obligations, which is reversed and recognized as other income in the period.

13. Principles for recognition of equity

Contributed capital

Contributed capital is recognized based on the actual amount contributed by the owners.

Share premium

Share premium is recognized as the difference between the issuance price and the par value of shares upon initial issuance or additional issuance, the difference between the reissuance price and the carrying amount of treasury shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs relating to additional share issuance and reissuance of treasury shares are deducted from share premium.

Other equity

Other equity is formed from additional contributions from business results, revaluation of assets, and the difference between the fair value and carrying amount of donated or granted assets, net of related taxes (if any).

Profit distribution

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to funds in accordance with the Company's Charter and applicable regulations, and subject to approval by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into consideration non-cash items included in undistributed earnings that may affect cash flows and dividend-paying capacity, such as gains from revaluation of assets contributed as capital, gains from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends payable to shareholders are recognized as liabilities in the Company's balance sheet after the issuance of resolutions by the Annual General Meeting of Shareholders, the Board of Directors, and the determination of the record date for dividend entitlement by the Vietnam Securities Depository.

Other funds

Other funds are appropriated and utilized in accordance with the Company's Charter and resolutions approved annually by the General Meeting of Shareholders.

14. Principles for recognition of revenue and income

Revenue is recognized when it is probable that economic benefits will flow to the Company and such benefits can be measured reliably. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, net of trade discounts, sales rebates and sales returns. The following specific conditions must also be satisfied for revenue recognition:

Revenue from construction contracts

Where the outcome of construction contracts can be estimated reliably:

- For contracts providing for progress payments: revenue and related costs are recognized in proportion to the stage of completion as determined by the Company at the end of the reporting period;
- For contracts providing for payment based on work performed: revenue and related costs are recognized based on the completed work volume certified by the investor and reflected in issued invoices.

Revenue from sale of goods and finished goods

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

Revenue from sale of goods and finished goods is recognized when all the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred substantially all risks and rewards of ownership of the goods to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement nor effective control over the goods sold;
- Revenue can be measured reliably. Where contracts provide customers with the right to return goods under specific conditions, revenue is recognized only when such conditions no longer exist and the customer no longer has the right to return the goods (except in cases where goods are exchanged for other goods or services);
- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- Costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from leasing activities

Rental income from operating leases is recognized on a straight-line basis over the lease term, regardless of the payment method. Future lease payments under operating lease contracts are monitored over the lease period.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where services are provided over multiple periods, revenue is recognized based on the stage of completion at the end of the reporting period. The outcome of a service transaction can be reliably measured when:

- Revenue can be measured reliably. Where contracts provide customers with the right to return services under specific conditions, revenue is recognized only when such conditions no longer exist;
- It is probable that economic benefits will flow to the Company;
- The stage of completion at the reporting date can be measured reliably;
- Costs incurred and costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income

Interest income is recognized on an accrual basis, determined based on account balances and applicable interest rates for each period.

Dividends and profit distributions

Dividends and profit distributions are recognized when the Company's right to receive such dividends or distributions is established. Dividends received in shares are only monitored in terms of the number of shares received and are not recognized at value.

Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales rebates and sales returns arising during the period. This account does not reflect taxes deducted from revenue such as output VAT calculated under the direct method.

Revenue reductions are accounted for as follows:

- Trade discounts, sales rebates and returns arising in the same period as the related sales are deducted from revenue of that period;
- Where such items relate to goods or services sold in prior periods but arise in subsequent periods:
 - If they arise before the issuance of the financial statements, they are treated as adjusting events after the reporting date and reduce revenue of the reporting period (prior year);

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

- If they arise after the issuance of the financial statements, they are recognized as reductions of revenue in the period in which they arise.

15. Principles for recognition of cost of goods sold

Cost of goods sold is recognized consistently with the revenue generated in the period and in accordance with the prudence principle.

Abnormal costs of direct materials, labour and manufacturing overheads which are not allocated to the cost of inventories are recognized immediately in cost of goods sold (after deducting any compensation, if any), even if the related products or goods have not yet been determined as sold.

Provision for inventory obsolescence is recognized in cost of goods sold based on the quantity of inventories and the difference between net realizable value and cost. When determining the quantity of inventories requiring provision, inventories for which sales contracts have been signed (with net realizable value not lower than carrying amount) but not yet delivered to customers are excluded if there is sufficient evidence that customers will not cancel the contracts.

16. Principles for recognition of financial expenses

Financial expenses reflect expenses and losses related to financial activities, including expenses or losses arising from financial investments, borrowing and lending activities, contributions to joint ventures and associates, losses on disposal of short-term securities, transaction costs for securities trading, provision for diminution in value of trading securities, provision for impairment of investments in other entities, losses arising from foreign currency transactions, foreign exchange losses, etc.

17. Principles for recognition of selling expenses and administrative expenses

Selling expenses reflect actual costs incurred in the process of selling products, goods and providing services, including costs of marketing, product introduction, advertising, sales commissions, warranty costs (excluding construction activities), costs of storage, packaging, transportation, etc.

Administrative expenses reflect general management costs of the Company, including salaries and wages of management staff (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees and unemployment insurance for management staff; office supplies, tools and equipment; depreciation of fixed assets used for administrative purposes; land rental, license tax; provision for doubtful debts; purchased services (electricity, water, telephone, fax, insurance, fire protection, etc.); and other cash expenses (hospitality, customer conferences, etc.)

18. Principles for recognition of corporate income tax expenses

Corporate income tax expense recognized in the statement of profit or loss includes current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense.

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and the applicable tax rates for the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined based on temporary differences between accounting and tax bases, non-deductible expenses, adjustments to non-taxable income and tax loss carryforwards.

19. Segment reporting

Segment reporting includes business segments and geographical segments.

A business segment is a distinguishable component of the Company engaged in providing individual products or services or a group of related products or services that is subject to risks and returns different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company engaged in providing products or services within a particular economic environment that is subject to risks and returns different from those of components operating in other economic environments.

20. Financial instruments

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

Initial recognition

Financial assets are initially recognized at cost plus transaction costs directly attributable to the acquisition of such financial assets. Financial assets of the Company include cash and cash equivalents, short-term receivables, other receivables and held-to-maturity investments.

Financial liabilities are initially recognized at cost less transaction costs directly attributable to the issuance of such financial liabilities. Financial liabilities of the Company include trade payables, other payables, accrued expenses and borrowings.

Subsequent measurement

Currently, there are no specific regulations on the remeasurement of financial instruments after initial recognition.

21. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating policy decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant influence.

In assessing related party relationships, the substance of the relationship is given priority over its legal form.

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

Unit: VND

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 1, 2026</u>
- Money face	54,955,245	15,482,646
- Money send echo row Are not week limit	190,274,353	1,254,414,049
Total	245,229,598	1,269,896,695

2. Financial investments

<i>a/ Investment held to maturity:</i>	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 1, 2026</u>
Term deposits (Saigon Commercial Joint Stock Bank) Gon Thuong Tin)	1,170,935	1,170,935

<i>b/ Long-term financial investment:</i>	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 1, 2026</u>
Investing in other entities	23,000,000,000	23,000,000,000

Investment in 2,300,000 shares of Agricultural Materials Import-Export Joint Stock Company III, ownership ratio 4.04%.

- Number of shares held	2,300,000	Neck ticket
- Share price	10,000	Copper / Antique ticket
- Average price of shares held	10,000	Copper / Antique ticket

3. Short-term trade receivable	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 1, 2026</u>
--------------------------------	-----------------------	------------------------

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

-	Joint Stock Company International section Mekong Plaza	76,423,214,469	76,423,214,469
-	Joint Stock Company part Head private Broadcast development Dollar SMART Eco City	196,127,643,000	196,127,643,000
-	Joint Stock Company part Head private Construction build BIRA	174,306,505,101	178,306,505,101
-	Joint Stock Company Part Head Private Total Fit Pearl Island	171,161,420,000	176,161,420,000
-	Food Import-Export Company Limited New Great Product Broadcast	3,805,474,500	3,805,474,500
-	Five Star International Fertilizer (*)	4,466,563,380	4,466,563,380
-	Other customers	3,660,981,123	4,190,565,492
	Total	629,951,801,573	639,481,385,942

(*) Related parties

4. Short-term advances to suppliers

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 1, 2026</u>	
-	Joint Stock Company part International Group Five Stars (*)	19,855,441,400	19,855,441,400
-	Production Company Limited Export Trade and Pandemic Yen My case	3,172,750,000	3,172,750,000
-	Other suppliers	695,305,138	1,349,737,682
	Total	23,723,496,538	24,377,929,082

(*) Related parties

5. Other short-term receivables

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 1, 2026</u>	
▪	Advance	51,403,633	80,300,000
▪	Deposit, bet	86,268,722	286,268,722
▪	Other receivables	308,780,205,619	308,464,949,618
+	<i>Five Star Fertilizer Factory Branch (*)</i>	<i>5,421,294,246</i>	<i>5,421,294,246</i>
+	<i>Joint Stock Company part International Group Five Stars</i>	<i>297,800,949,541</i>	<i>297,800,949,541</i>

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

+ Other receivables	5,557,961,832	5,242,705,831
Total	308,917,877,974	308,831,518,340

6. Provision for short-term doubtful debts

		March 31, 2026		January 1, 2026	
		Original price	Preventive	Original price	Preventive
▪	Short-term trade receivables	637,638,463,746	(399,643,336,082)	637,638,463,746	(399,643,336,082)
+ Investment Company	Private Construction build BIRA	178,306,505,101	(95,790,801,571)	178,306,505,101	(95,790,801,571)
+ Joint Stock Company	MEKONGPLAZA International Section	76,423,214,469	(38,211,607,235)	76,423,214,469	(38,211,607,235)
+ Joint Stock Company part	Total fit Head private Pearl Island	176,161,420,000	(118,513,704,000)	176,161,420,000	(118,513,704,000)
+ Joint Stock Company part	Head private Broadcast Exhibition Smart Eco City	196,127,643,000	(136,507,542,100)	196,127,643,000	(136,507,542,100)
	Food Import-Export Company Limited New Great Product Broadcast	3,805,474,500	(3,805,474,500)	3,805,474,500	(3,805,474,500)
	Five Star International Fertilizer (CAMPODIA)	4,466,563,380	(4,466,563,380)	4,466,563,380	(4,466,563,380)
+ Other customers		2,347,643,296	(2,347,643,296)	2,347,643,296	(2,347,643,296)
▪	Prepay to the seller	3,578,555,229	(3,578,555,229)	3,578,555,229	(3,578,555,229)
+ Binh Son Trading Company Limited		243,200,000	(243,200,000)	243,200,000	(243,200,000)
+ My Production, Trading & Service Co., Ltd.		3,172,750,000	(3,172,750,000)	3,172,750,000	(3,172,750,000)
+ Other customers		162,605,229	(162,605,229)	162,605,229	(162,605,229)
▪	Right collect short limit other	308,256,788,192	(99,796,123,423)	308,256,788,192	(99,796,123,423)
+ Joint Stock Company part	Practice International delegation Five Stars	297,800,949,541	(89,340,284,772)	297,800,949,541	(89,340,284,772)
	Home Machine Fertilizer Fertilize Five Stars	5,421,294,246	(5,421,294,246)	5,421,294,246	(5,421,294,246)
+ Other customers		5,034,544,405	5,034,544,405	5,034,544,405	(5,034,544,405)
	Total	949,473,807,167	(503.018.014.734)	949,473,807,167	(503.018.014.734)

7. Deficits in assets awaiting solution

These are goods found to be missing during import or export for unknown reasons.

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 1, 2026</u>
- Duong Thanh Binh (Thang Hai Gas Station)	25,307,097	25,307,097
- Nguyen Anh Khoa (Thuan Hoa Gas Station)	10,465,510	10,465,510
- Nguyen Quy Trieu (Km29 Gas Station)	11,264,728	11,264,728
- Dinh Tan Lam (Gop Gas Station)	28,159,378	28,159,378
- Tran Trung Thoai (Gop Gas Station)	847,763	847,763
- Hang Lan Lam Thao	3,485,800	3,485,800
Total	<u>79,530,276</u>	<u>79,530,276</u>

8. Inventory

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 1, 2026</u>
- Raw materials	16,513,692	9,686,185
- Goods	6,753,096,426	4,977,677,859
- Goods for sale		100,480,000
Total	<u>6,769,610,118</u>	<u>5,087,844,044</u>

9. Prepaid expenses***Short term***

Short-term prepaid expenses are insurance, vehicle maintenance, road tolls and other pending expenses.

The allocation period does not exceed 12 months.

- January 1, 2026	104,106,677
- Increase in week	175,960,370
- Fertilizer supplement into production and business costs week	(80,137,712)
- March 31, 2026	<u>199,929,335</u>

Long term

Long-term prepaid expenses are costs for tools, equipment, repairs, and other expenses. The amortization period is from 15 months to 48 months.

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

- January 1, 2026	3,898,769,017
- Increase in week	28,509,259
- Fertilizer supplement into production and business costs week	(157,242,450)
- March 31, 2026	3,770,035,826

10. Deductible Value Added Tax (VAT)

- January 1, 2026	157,290,850
- Occurred in the period	2,746,068,964
- Deduct output VAT	(2,747,416,081)
- Other adjustments	0
- March 31, 2026	155,943,733

11. Tangible fixed assets

Fixed Assets Group	Houses and structures	Machinery and equipment	Means of transport and transmission	Total
Target				
Original price				
- January 1, 2026	7,838,300,394	1,051,730,256	3,715,925,745	12,605,956,395
- Increase during the period	-	-	-	-
- Liquidation, sale	-	-	-	-
- March 31, 2026	7,838,300,394	1,051,730,256	3,715,925,745	12,605,956,395
Depreciation value				
- January 1, 2026	5,244,672,480	973,344,818	1,894,628,024	8,112,645,322
- Depreciation during the period	59,320,977	4,999,998	78,545,868	142,866,843
- Liquidation, sale				
- March 31, 2026	5,303,993,457	978,344,816	1,973,173,892	8,255,512,165
Remaining value				

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

- January 1, 2026	2,593,627,914	78,385,438	1,821,297,721	4,493,311,073
- March 31, 2026	2,593,627,914	78,385,438	1,821,297,721	4,493,311,073
Original price of fully depreciated fixed assets still in use				
- January 1, 2026	2,846,622,376	891,730,256	574,091,048	4,312,443,680
- March 31, 2026	2,846,622,376	891,730,256	574,091,048	4,312,443,680

12. Assets try pre enter image

Indicators	Fixed Asset Group	Land use rights	Software program	Total
Original price				
- January 1, 2026		7,173,504,000	154,000,000	7,327,504,000
- Other reductions during the period				
- March 31, 2026		7,173,504,000	154,000,000	7,327,504,000
Depreciation value				
- January 1, 2026		2,631,324,442	120,000,000	2,751,324,442
- Depreciation during the period		37,549,014	1,700,001	39,249,015
- Other discounts				
- March 31, 2026		2,668,873,456	121,700,001	2,790,573,457
Remaining value				
- January 1, 2026		4,542,179,558	34,000,000	4,576,179,558
- March 31, 2026		4,504,630,544	32,299,999	4,536,930,543

The Company's Land Use Rights are being mortgaged to secure loans at:

- Investment Commercial Bank private and Broadcast Vietnam Development - Binh Thuan Branch according to fit copper trust use No. 1968/2024/3127435/HĐTD dated December 18, 2024; No. 0028/2025/3127435 dated January 8, 2025.

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

- Saigon Commercial Joint Stock Bank Gòn Thương Tín – Bình Thuận Branch according to fit copper trust use number 202025101967 dated 11/05/2023 and agree convenient fix change Supplementing Credit Agreement No. 202025101967/02 signed May 16, 2025.

13. Short-term trade payables

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 1, 2026</u>
- Thiet Co., Ltd. bag Construction Building Vietnam		37,524,600
- Joint Stock Company part Head MVN Group Trading	59,020,000	59,020,000
- Petroleum Joint Stock Company Oil Oil Binh Thuan Gas	1,485,565,600	164,040,500
- Chau Nhat Quang One-Member Limited Liability Company	2,872,800,000	
- General Trading and Technology Corporation Technique And Head Tu - Joint Stock Company	500,000,000	
- Other customers	234,199,000	389,674,400
Total	<u><u>5,151,584,600</u></u>	<u><u>650,259,500</u></u>

14. Short-term advance payment by customers

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 1, 2026</u>
- Other customers	74,804,200	20,634,122
Total	<u><u>74,804,200</u></u>	<u><u>20,634,122</u></u>

15. Tax and amounts payable to the State budget

Only pepper	January 1, 2026	Right submit in week	Real submit in week	March 31, 2026
- Personal Income Tax	35,293,551	33,162,570		68,456,121
Total	<u><u>35,293,551</u></u>	<u><u>33,162,570</u></u>		<u><u>68,456,121</u></u>

Value Total Tax

Tax calculation method : By deduction method

Applicable tax rates :

- *Alike tree planting , fertilizing fertilize* : *Are not bear tax*- *Real product winter cold at the stage love No* *Right list declare , calculate submit tax*

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

- *Water born Activity* : 5%
- *Gasoline , diesel , lubricants ; for rent face equals* : 10%

Corporate Income Tax

Corporate Income Tax is 20% of Taxable Income.

Other taxes

Real company presently list declare and excerpt submit according to rules pre presently onion .

Newspapers urine tax of the Company will bear the check search belong to muscle mandarin tax . Due to pressure use Law and the rules pre about tax opposite to with the type profession service other each other Have body Okay prize prefer according to children way other together , number tax Okay presentation display above Reports talent main will Okay corpse pre one way sure block according to decision pre last together belong to muscle mandarin Taxes .

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 1, 2026</u>
16. Payable to employees	789,313,756	406,492,297

Income payable to employees.

17. Short-term accrued expenses

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 1, 2026</u>
- Interest get a loan echo row		260,794,236
- Expenses other	1,670,037	140,872,568
Total	<u>1,670,037</u>	<u>401,666,804</u>

18. Short-term unearned revenue

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 1, 2026</u>
Unearned revenue from leasing premises.	20,454,545	20,454,545

19. Other current payables

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 1, 2026</u>
<i>Short term</i>	<i>8,128,569,775</i>	<i>16,928,933,095</i>
- Surplus assets awaiting resolution	285,232,558	285,232,556
- Must pay social insurance, health insurance, unemployment insurance	203,364,160	3,727,480
- Dividends payable	117,004,375	117,004,375

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

-	III Agricultural Materials Joint Stock Company (*)	258,000,000	258,000,000
-	Ten Stars Investment Company Limited	7,000,000,000	16,000,000,000
-	Other payables	264,968,682	264,968,684
	<i>Fake long limit</i>	<i>300,000,000</i>	<i>300,000,000</i>
	Receive deposits and bets		
-	<i>V&V Logistics Company Limited (warehouse rental deposit)</i>	<i>292,500,000</i>	<i>292,500,000</i>
-	<i>Deposit for rent at Ham My Warehouse</i>	<i>5,000,000</i>	<i>5,000,000</i>
-	<i>Deposit for renting premises at Ninh Thuan branch - Phan Rang, Khanh Hoa.</i>	<i>2,500,000</i>	<i>2,500,000</i>

(*) Related parties

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

19. Loans and obligations under finance leases

	<u>January 1, 2026</u>	<u>Loans week</u>	<u>Pay in debt get a loan in week</u>	<u>December 31, 2025</u>
<i>Short-term loans</i>	63,561,941,997	40,541,909,150	44,072,379,257	60,031,471,890
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Binh Thuan Branch	45,035,678,977	25,721,272,150	32,882,411,358	37,874,539,769
Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Binh Thuan Branch	14,999,263,020	8,603,444,000	8,602,774,899	14,999,932,121
Tran Thi Cuc (loan) Huy movement	3,287,000,000	2,830,000,000		6,117,000,000
Huynh Thi Bich Sam (loan) Huy movement		500,000,000	500,000,000	But
Nguyen Hong Phuc (loan) Huy movement		387,193,000	387,193,000	But
Nguyen Thi Huong (borrowed) Huy movement		1,300,000,000	500,000,000	800,000,000
Vo Nguyen Ha Xuyen (loan) Huy movement		1,200,000,000	1,200,000,000	But
<i>Long-term loans</i>	240,000,000			240,000,000

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

Foreign Commercial Bank Vietnam Trade - Binh Thuan Branch

Long -term loans limit 160,000,000 60,000,000 100,000,000

Vietnam Foreign Trade Commercial Bank – Binh Thuan Branch

Total 63,721,941,997 40,541,909,150 44,132,379,257 60,131,471,890

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

20. Reward and welfare funds

January 1, 2026	4,885,616,326
- Bonus during the period	(96,504,112)
- March 31, 2026	4,789,112,214

21. Equity

The changes in Equity during the period are as follows:

	From from January 1, 2025 to March 31, 2025	January 1, 2025	Increase in week	Reduce in week	March 31, 2025
25.1	Capital contribute belong to owner team day	800,000,000,000	But	But	800,000,000,000
25.2	Surplus residual capital neck part	42,560,127,000	But	But	42,560,127,000
25.3	Fund head private broadcast development	59,516,176	But	But	59,516,176
25.4	LNST not yet fertilizer combination	73,778,971,182	(1,702,820,627)		72,076,150,555
	TOTAL	916,398,614,358	(1,702,820,627)		914,695,793,731

	From January 1, 2026 to March 31, 2026	January 1, 2026	Increase in week	Reduce in week	December 31, 2026
25.1	Capital contribute belong to owner team day	800,000,000,000	But	But	800,000,000,000
25.2	Surplus residual capital neck part	42,560,127,000	But	But	42,560,127,000
25.3	Fund head private broadcast development	59,516,176	But	But	59,516,176
25.4	LNST not yet fertilizer combination	(440,650,017,748)	(1,741,076,711)		(442,391,094,459)
	TOTAL	(401,969,625,428)	(1,741,076,711)		400,228,548,717

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

24.1 Owner's equity

Share par value : 10,000 VND/Share

Number of outstanding shares : 80,000,000 shares

Details of shareholders' contributed capital as of March 31, 2026:

	Number neck part	Billion rules
- Tran Van Muoi	10,000,000	12.5%
- Other shareholders	70,000,000	87.5%
Total	80,000,000	100.00%

22. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE REPORT ON BUSINESS RESULTS FOR THE FIRST QUARTER OF 2026

	From January 1, 2026 to March 31, 2026	From January 1, 2025 to March 31, 2025
23. Sales and service revenue		
- Revenue from sales of fertilizers of all kinds and other agricultural products	8,046,391,100	42,982,075,000
- Revenue from sales of gasoline, oil, and lubricants of all kinds	34,909,784,399	22,856,029,122
Total	42,956,175,499	65,838,104,122
24. Cost of goods sold		
- Cost of selling fertilizers of all kinds and other agricultural products	7,923,585,990	42,629,908,533
- Cost of selling gasoline, oil, lubricants of all kinds	33,043,971,103	21,610,718,462
Total	40,967,557,093	64,240,626,995

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

25. Financial operating revenue

- Interest on deposits and loans	144,080	273,696
- Interest guarantee tell area abyss region Lan Lam Thao region		7,015,333
Total	144,080	7,289,029

26. Financial expenses951,330,637 892,792,919

Interest expense

27. Selling expenses

- Sales staff costs	1,027,290,482	762,922,171
- Cost of materials and packaging	47,557,000	102,044,819
- Cost of tools and supplies	51,012,410	102,225,881
- Fixed asset depreciation costs	186,886,464	186,886,455
- Outsourcing service costs	74,044,287	104,871,987
- Other cash expenses	112,205,054	180,414,241
Total	1,498,995,697	1,439,365,554

28. Expense chest reason rack profession

- Management staff costs	954,534,538	645,347,439
- Material cost management	25,070,767	39,772,390
- Office supplies costs	46,626,110	42,403,178
- Fixed asset depreciation costs	31,157,874	29,457,873
- Outsourcing service costs	72,717,585	81,311,185
- Other cash expenses	190,668,936	238,379,527
Total	1,320,775,810	1,076,671,592

29. Other Income

- Other income	47,312,290	111,244,442
----------------	------------	-------------

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

	Total	47,312,290	111,244,442
30. Other Expense			
- Punish slow submit tax		6,042,596	
- Other expenses		6,747	10,001,160
	Total	6,049,343	10,001,160
31. Current Corporate Income Tax (CIT)			
- Total accounting profit before tax		(1,741,076,711)	(1,702,820,627)
- Total taxable income		20%	20%
- Corporate income tax rate			
- Current corporate income tax expense			
	Total current corporate income tax expense	(1,741,076,711)	(1,702,820,627)
Basic earnings per share			
- Profit after corporate income tax		(1,741,076,711)	(1,702,820,627)
- Weighted average number of ordinary shares ding during the period		80,000,000	80,000,000
- Basic earnings per share		(22)	(21)

BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

32. Information about the Related parties

32.1 Stakeholders

Stakeholders	Relationship
- Mr. Tran Van Muoi	Chairman of the Board, shareholders
- Five Star International Group Joint Stock Company	The company has the same chairman of the board.
- Five Star Fertilizer Factory Branch	A subsidiary of Five Star International Group Joint Stock Company
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	The company has together owner Chairman of the Board of Directors
- Agricultural Supplies Joint Stock Company III	The company has the same chairman of the board.
- Vam Co Dong Agricultural Materials Joint Stock Company	The company has the same chairman of the board.
- Five Star High-Tech Fertilizer Joint Stock Company	A subsidiary of Five Star International Group Joint Stock Company
- Vietnam Agricultural Trade and Tourism Joint Stock Company Agritour	The company has the same chairman of the board.
- Joint Stock Company Fivestar Holdings	Ms. Tran Thi Hien is Total Supervisor director and To be People grand area according to France law of this Company

32.2 Transactions during the period with related parties:

- Income of the Board of Directors; Board of Management; Board of Supervisors; Chief Accountant and Head of Administration from January 1, 2026 to March 31, 2026 as follows: after : **370,431,000 VND**
- Transactions with other entities are as follows:

32.3 At March 31, 2026, the amount Right collect , must pay with the Related parties like after :

Stakeholders	Transaction details	Amount
❖ <i>Accounts receivable</i>		
1. Five Star Fertilizer Factory Branch	Payment discounts must be collected.	5,421,294,246

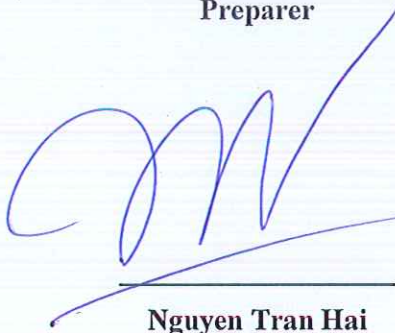
BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Theory Report talent main give week plan maths from January 1, 2026 to March 31, 2026

2.	Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Right collect money sell fertilizer fertilize	4,466,563,380
3.	Five Star International Group Joint Stock Company	Capital contribution for BCC contract	297,800,949,541
		Prepayment for future real estate	19,855,441,400
Total receivable			327,544,248,567
❖ Liabilities			
1.	III Agricultural Materials Import-Export Joint Stock Company	Interest payable	258,000,000
Total liabilities			258,000,000

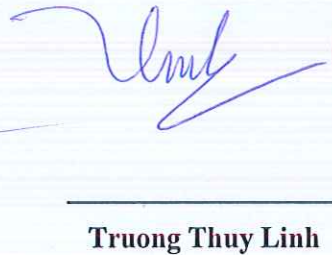
Lam Dong , April 16 , 2026

Preparer



Nguyen Tran Hai

Chief Accountant



Truong Thuy Linh

Executive Officer



Do Viet Ha